

Số: 5315 /TB-TTKSBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả xử lý về chất lượng nước nghi ô nhiễm tại xã Bình Mỹ

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Tiếp nhận nội dung phản ánh tại Công văn số 5864/UBND-HT ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ về việc đề nghị kiểm tra, xác định nguyên nhân và phối hợp xử lý dứt điểm phản ánh về chất lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt trên địa bàn xã Bình Mỹ;

Ngày 30 tháng 9 năm 2026, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh (HCDC) phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ và Trạm Y tế xã Bình Mỹ tiến hành ngoại kiểm đột xuất đối với Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn, có sự chứng kiến của các Tổ trưởng ấp nơi phát sinh phản ánh về chất lượng nước. Kết quả ngoại kiểm như sau:

1. Thông tin chung

- Địa điểm giám sát: Xã Bình Mỹ.
- Ngày ngoại kiểm: 30 tháng 9 năm 2026
- Vị trí và số mẫu giám sát: Tổng cộng 07 mẫu, bao gồm: 01 mẫu tại đồng hồ tổng nhận nước; 01 mẫu tại tuyến truyền dẫn; 04 mẫu tại hộ dân có phản ánh; 01 mẫu cuối mạng lưới phân phối.
- Thông số thử nghiệm: 99 thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT, trong đó 03 thông số (Mùi, pH, Clo dư) đo tại hiện trường và 96 thông số thử nghiệm tại phòng thử nghiệm.

2. Kết quả giám sát

2.1. Kết quả 03 thông số đo tại hiện trường

TT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả đo tại hiện trường			Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Mùi	pH	Clo dư tự do	
1	Đồng hồ tổng nhận nước: 432 Hà Duy Phiên, ấp 9	Không có mùi lạ	6,93	0,8	Đạt
2	Tuyến truyền dẫn: 414 Hà Duy Phiên, ấp 9	Không có mùi lạ	6,94	0,8	Đạt
3	Hộ dân có phản ánh: 328 tỉnh lộ 9, ấp 8	Không có mùi lạ	6,90	0,6	Đạt
4	Hộ dân có phản ánh: 23C đường 181, ấp 9	Không có mùi lạ	6,82	0,6	Đạt
5	Hộ dân có phản ánh: 22a đường 177, ấp 11	Không có mùi lạ	6,94	0,2	Đạt

TT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả đo tại hiện trường			Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Mùi	pH	Clo dư tự do	
6	Hộ dân có phản ánh: 291 Hà Duy Phiên, ấp 7	Không có mùi lạ	6,80	0,3	Đạt
7	Cuối nguồn: 76 Hà Duy Phiên, ấp 4	Không có mùi lạ	7,10	0,2	Đạt

(Ngưỡng Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT: Clo dư tự do 0,2 – 1,0 mg/L; Mùi: Không có mùi lạ; pH: 6,0 – 8,5)

2.2. Kết quả các thông số thử nghiệm tại phòng thử nghiệm

STT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Hoá lý	Vi sinh	
1	Đồng hồ tổng nhận nước: 432 Hà Duy Phiên, ấp 9	Đạt	Đạt	Đạt
2	Tuyến truyền dẫn: 414 Hà Duy Phiên, ấp 9	Đạt	Đạt	Đạt
3	Hộ dân có phản ánh: 328 tỉnh lộ 9, ấp 8	Đạt	Đạt	Đạt
4	Hộ dân có phản ánh: 23C đường 181, ấp 9	Không đạt (Độ đục 7.03 NTU)	Đạt	Không đạt
5	Hộ dân có phản ánh: 22a đường 177, ấp 11	Đạt	Đạt	Đạt
6	Hộ dân có phản ánh: 291 Hà Duy Phiên, ấp 7	Đạt	Đạt	Đạt
7	Cuối nguồn: 76 Hà Duy Phiên, ấp 4	Đạt	Đạt	Đạt

3. Đề nghị:

Để đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho các hộ dân tại xã Bình Mỹ, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị các đơn vị triển khai các nội dung sau:

3.1. Đối với Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn:

- Khẩn trương kiểm tra, súc xả mạng lưới đường ống tại khu vực đường 181 (ấp 9) để xác định nguyên nhân và áp dụng các biện pháp khắc phục sự cố độ đục vượt ngưỡng.

- Tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm lại các thông số không đạt. Số lượng và vị trí lấy mẫu tối thiểu: 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng của hộ dân (theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT).

- Thực hiện công khai kết quả nội kiểm của mạng lưới phân phối trên trang thông tin điện tử của công ty trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả khắc phục (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 và điểm c khoản 7 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT)

- Tiếp tục giám sát thông số không đạt với tần suất ít nhất 01 lần/tháng trong 03 tháng liên tục (theo điểm e khoản 1 Điều 4 Thông tư 52/2024/TT-BYT).

3.2. Đối với Ủy ban nhân dân và Trạm Y tế xã Bình Mỹ

- Theo dõi, giám sát quá trình súc xả và khắc phục của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn.

- Thông tin kịp thời cho người dân về kết quả khắc phục để đảm bảo an tâm sử dụng.

- Báo cáo định kỳ bằng văn bản về tiến độ khắc phục cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo đề các đơn vị biết, phối hợp thực hiện và đảm bảo chất lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt cho người dân xã Bình Mỹ./.

(Đính kèm 07 kết quả thử nghiệm) 

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để báo cáo);
- BGĐ TTKSBT;
- UBND xã Bình Mỹ;
- TYT xã Bình Mỹ;
- Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn;
- Lưu: VT, SKCD-MT-BNN.
(NTTThuy, 5b)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Xuân Đán





SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn Điện thoại: 0909 408 895
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001632 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : ĐỒNG HỒ TỔNG NHẬN NƯỚC: 432 HÀ DUY PHIÊN, ÁP 9, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 30/9/2026
Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,93
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	1,10



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,35
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	22,49
13.	Độ cứng, tính theo CaCO_3	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	53,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,26
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2 -B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	24,24
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	104,80
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	0,0005
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	< 0,0002 (LOQ = 0,0002)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	0,0028
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	< 0,0020 (LOQ = 0,0020)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	0,030
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,17
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	0,042
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Đồng hồ tổng nhận nước - 432 Hà Duy Phiên, Ấp 9, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1329.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-001**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-001	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-001	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzen e (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadie ne (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-001	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-001	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ³⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chi tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-001	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

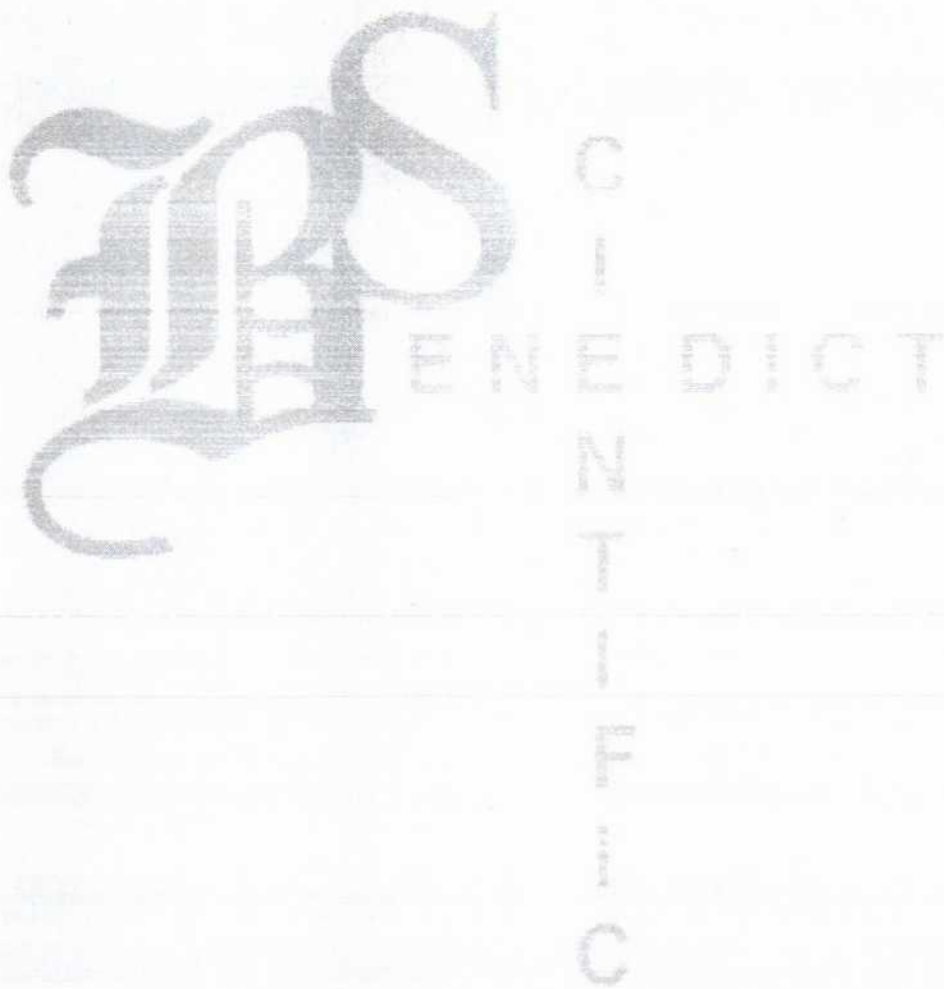
CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com
BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG
06, Hối Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916940490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Lần ban hành: 06

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn



HCDC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

Website: hcdc.vn

Điện thoại: 0909 408 895

E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001633 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : TUYÊN TRUYỀN DẪN: HỘ 414 HÀ DUY PHIÊN, ẤP 9, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 30/9/2026
Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,94
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	1,01



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,90
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	22,49
13.	Độ cứng, tính theo CaCO_3	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	54,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	< 0,30 (LOQ = 0,30)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,25
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2 -B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	22,82
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	106,70
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	< 0,0020 (LOQ = 0,0020)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	< 0,030 (LOQ = 0,030)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,52
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	< 0,030 (LOQ = 0,030)
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./...



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Tuyến truyền dẫn - Hộ 414 Hà Duy Phiên, Ấp 9, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1330.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-002**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-002	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-002	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzen e (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadie ne (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-002	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà 3/5
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-002	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-002	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BQA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

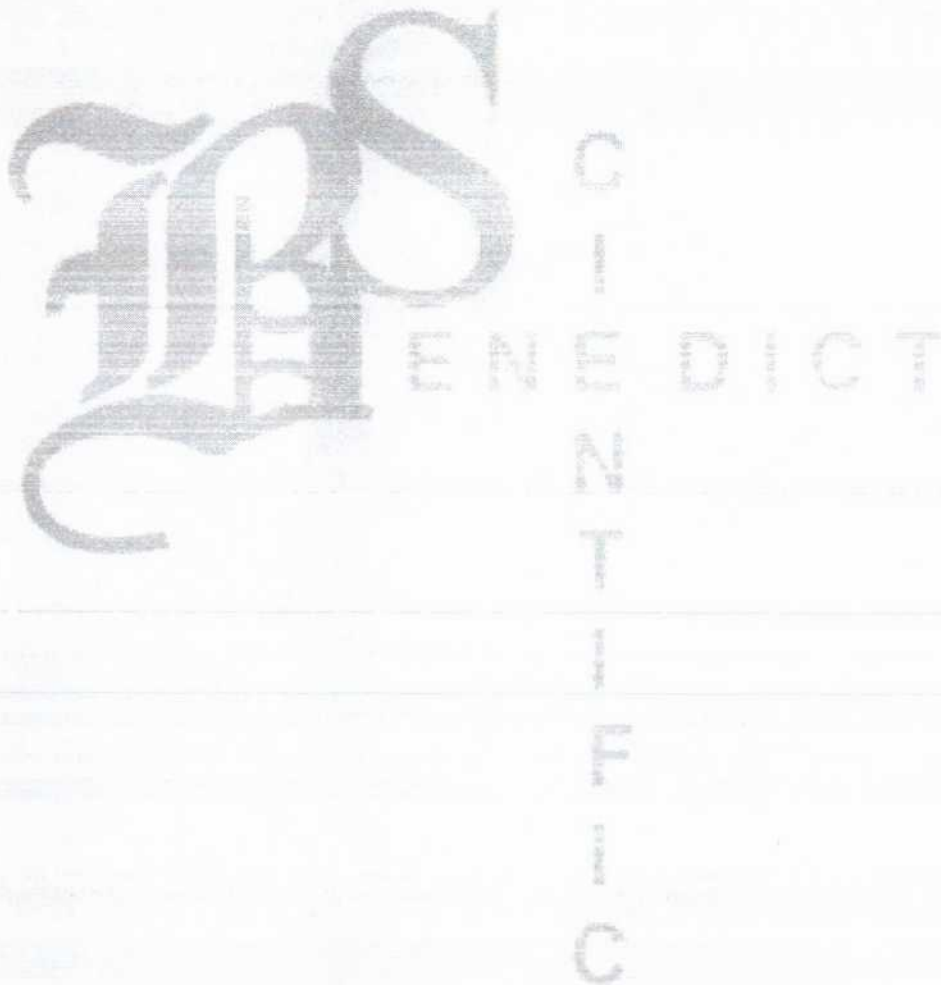
Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director







HCDC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

Website: hcdc.vn

Điện thoại: 0909 408 895

E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001634 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : HỘ DÂN CÓ PHẢN ỨNG: HỘ DÂN 328 TỈNH LỘ 9, ẤP 8, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 30/9/2026
Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,9
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	1,06

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,03
12.	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	mg/L	250	22,49
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	53,20
14.	Florua (Fluoride) (F ⁻)	SMEWW 4500-F- D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,23
16.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ - B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	20,66
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	101,50
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	< 0,0005 (LOQ = 0,0005)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	< 0,030 (LOQ = 0,030)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,31
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	< 0,030 (LOQ = 0,030)
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng Khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Hộ dân có phân ánh - Hộ 328 Tinh lộ 9, Ấp 8, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1331.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-003**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-003	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-003	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzen e (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadie ne (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-003	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục S.Bộ công an, Yên Xá, Thanh Uế, Hà 3/5
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/Ng:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-003	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6-Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-003	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/ Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

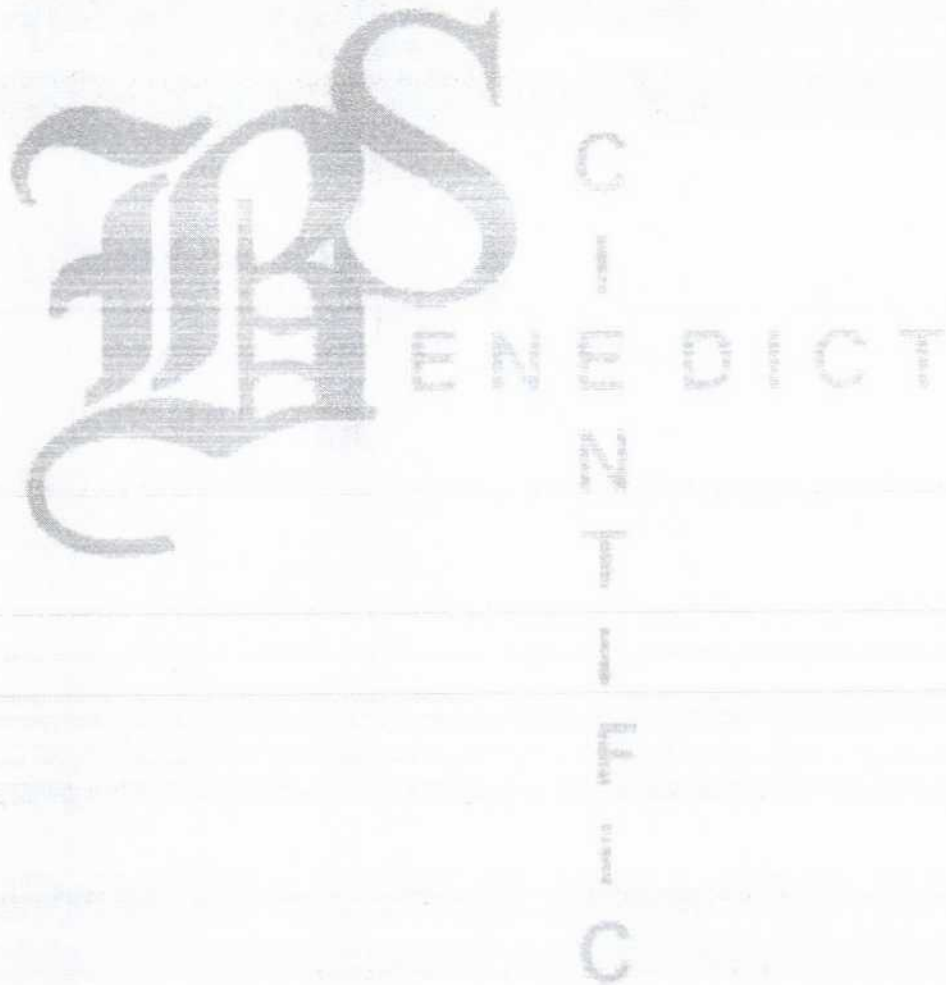
CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com
BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916594950
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Lần ban hành: 06

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn Điện thoại: 0909 408 895
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn



Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: **001635** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : HỘ DÂN CÓ PHẢN ÁNH: HỘ DÂN 23C ĐƯỜNG 181, ÁP 9, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 30/9/2026
Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,82
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	7,03



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,84
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	23,24
13.	Độ cứng, tính theo CaCO_3	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	53,20
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,28
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- -B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	23,84
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	110,10
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	0,0026
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	< 0,030 (LOQ = 0,030)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,44
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	0,046
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Chỉ tiêu Độ đục không nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép; các chỉ tiêu được xét nghiệm còn lại nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC/.

TUQ. GIÁM ĐỐC

Trưởng Khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Hộ dân có phản ánh - Hộ 23C Đường 181, Ấp 9, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1332.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-004**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result) 300926-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-004	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01- :2024/BYT
				300926-004	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-004	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6-Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ³⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-004	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

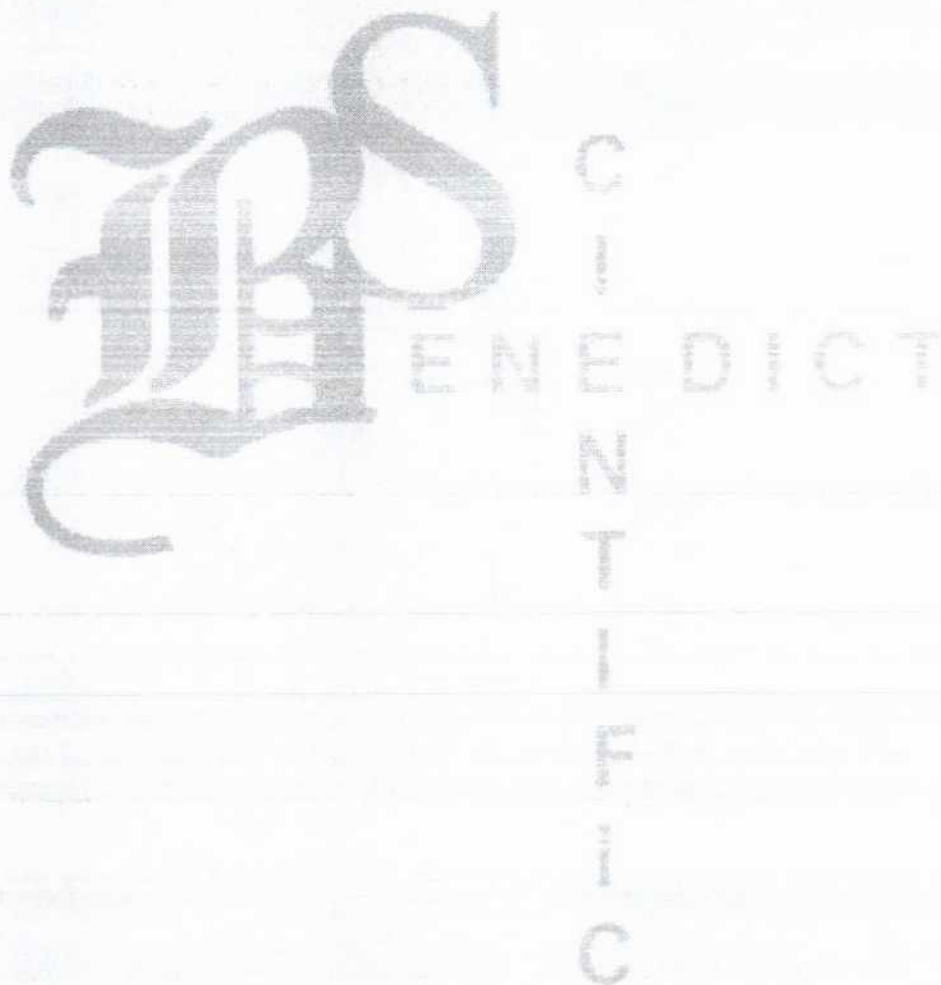
Đ6, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949529
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngõ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Đổ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949450
Email: cnhanoi@bienduc.vn



**HCDC****SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

Website: hcdc.vn

Điện thoại: 0909 408 895

E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn**VILAS 1586**Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triểnSố: **001636** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu : HỘ DÂN CÓ PHẢN ÁNH: HỘ DÂN 22A ĐƯỜNG 177, ẤP 11, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM

Lượng mẫu : 5000mL

Ngày nhận mẫu : 30/9/2026

Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,94
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,2
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,64

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,03
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	22,49
13.	Độ cứng, tính theo CaCO_3	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	53,20
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,24
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2 -B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	22,59
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	103,00
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,03
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	< 0,030 (LOQ = 0,030)
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC

Trưởng khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Hộ dân có phản ánh - Hộ 22a Đường 177, Ấp 11, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1333.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-005**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-005	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-005	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-005	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoà: Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949574
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

3/5



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-005	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-005	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/ Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



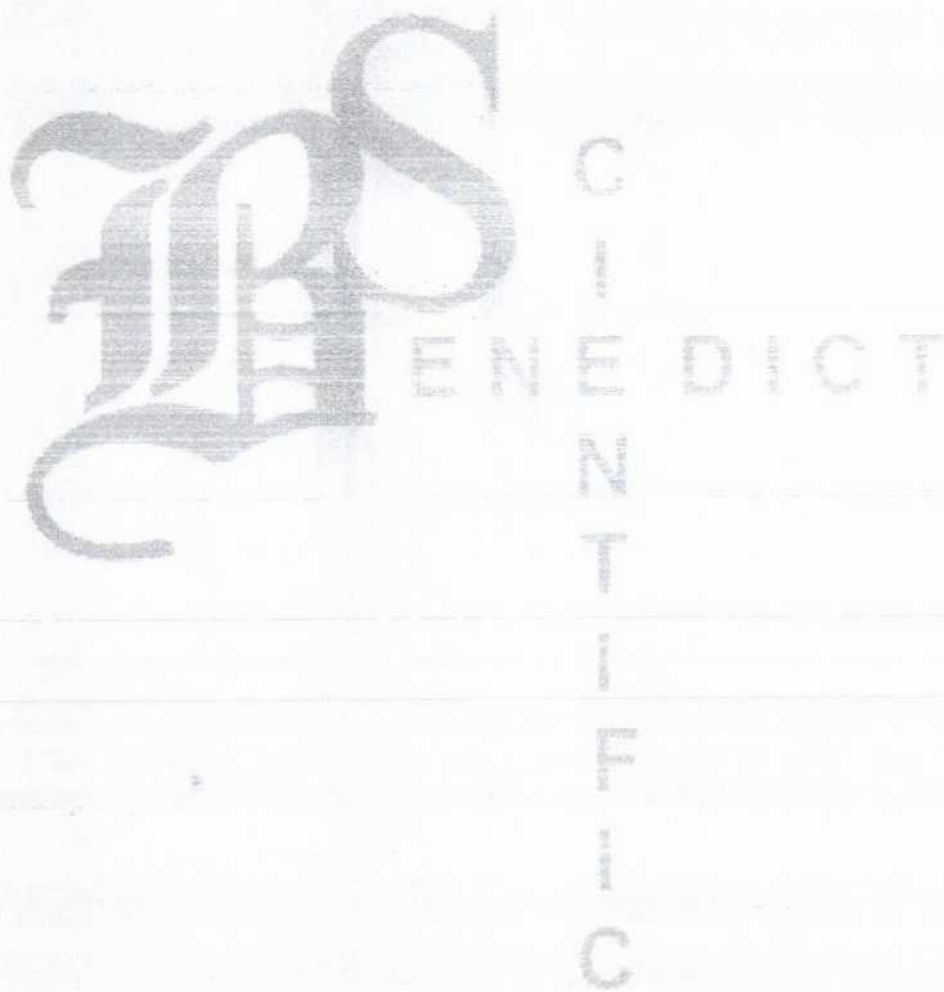
Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP. Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director





CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngã Hánh Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

Lần ban hành: 06

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn





HCDC



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001637 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu : HỘ DÂN CÓ PHẢN ÁNH: HỘ DÂN 291 HÀ DUY PHIÊN, ÁP 7, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM

Lượng mẫu : 5000mL

Ngày nhận mẫu : 30/9/2026

Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,8
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,3
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,56



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,29
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	22,49
13.	Độ cứng, tính theo CaCO_3	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	53,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,25
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- - B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	23,41
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	109,70
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	< 0,0005 (LOQ = 0,0005)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	0,057
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	10,85
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	0,057
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUO. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Hộ dân có phản ánh - Hộ 291 Hà Duy Phiên, Ấp 7, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1334.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-006**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-006	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-006	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzen e (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadie ne (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-006	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-006	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-006	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



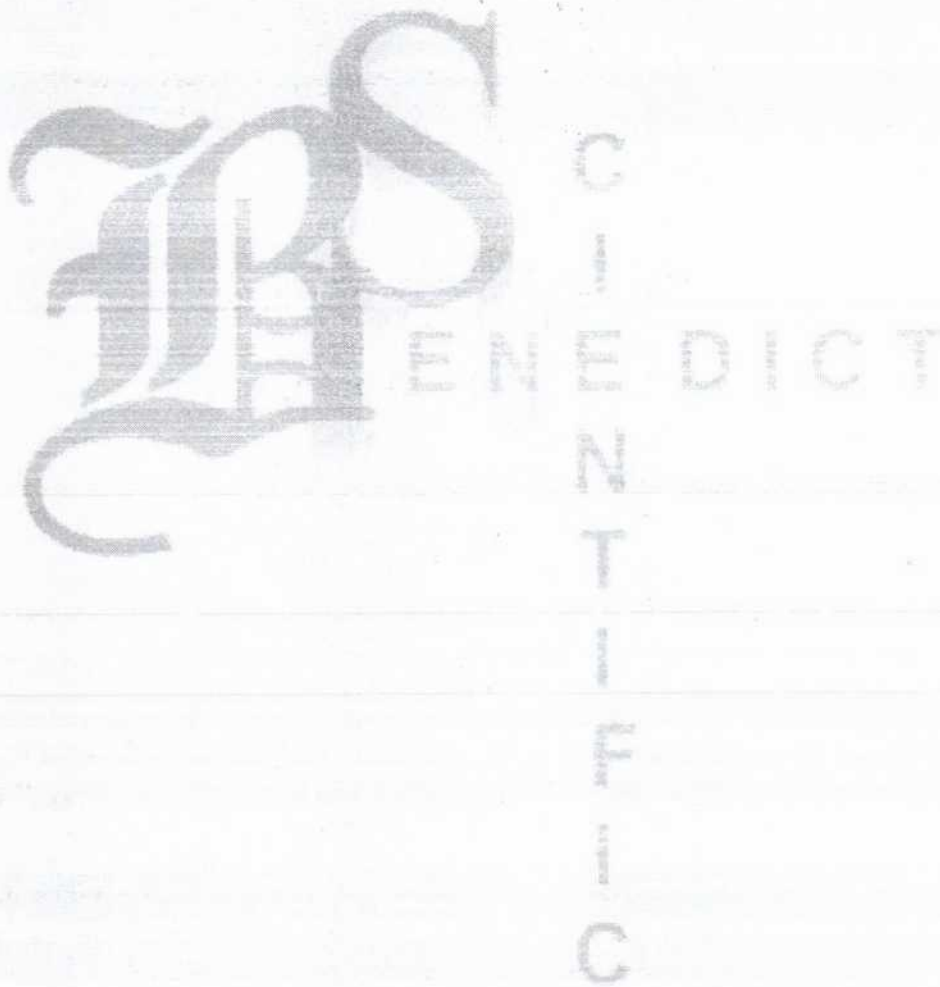
Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director





CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



BM02-QT7.8

Lần ban hành: 06

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

Website: hcdc.vn

Điện thoại: 0909 408 895

E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: **001638** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CUỐI NGUỒN: 76 HÀ DUY PHIÊN, ÁP 4, XÃ BÌNH MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC NGHI Ô NHIỄM
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 30/9/2026
Thời gian xét nghiệm : 30/9/2026 - 07/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
2.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,1
6.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,2
7.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,47



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,97
12.	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	22,49
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	53,60
14.	Florua (Fluoride) (F ⁻)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	1,22
16.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	24,08
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	102,40
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	0,0005
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,0010)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,01)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	< 0,030 (LOQ = 0,030)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,18
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	0,076
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC

Trưởng khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **Số 366A, Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Cuối nguồn - 76 Hà Duy Phiên, Ấp 4, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (1335.26)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **300926-007**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **30/09/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-007	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-007	
13.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzen e (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadie ne (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-007	
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

Đà, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

3/5



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-007	
50.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromet hane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromet hane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No:30092601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				300926-007	
69.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-/-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



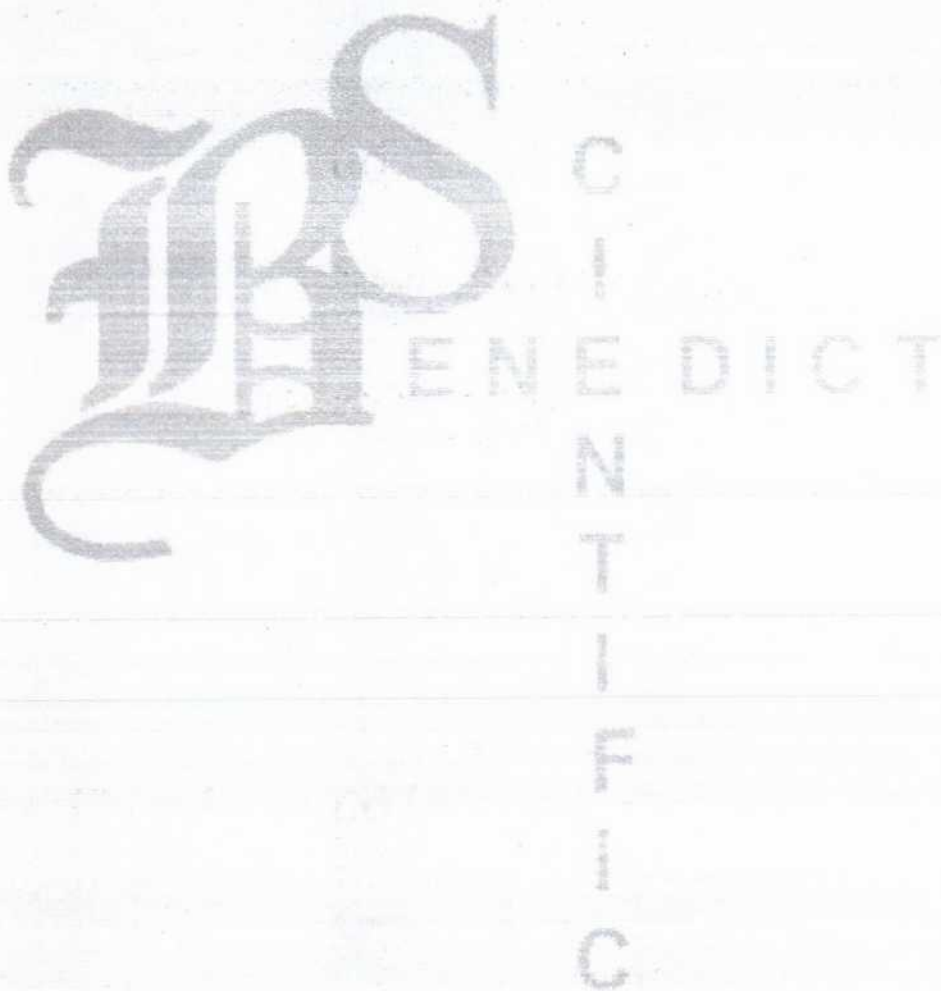
Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com
BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngõ Hạnh Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949450
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Lần ban hành: 06

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn